

Đóng góp của thơ văn thời Lý - Trần

ISSN: 2734-9195

14:57 02/11/2023

Thơ văn thời Lý - Trần hình thành, phát triển và có những thành tựu là nhờ có tiền đề từ văn học phôi thai trước đó. Đây chính là nền tảng để khi nước nhà giành được độc lập thì văn học mới có đủ điều kiện để phát triển so với một lực lượng sáng tác khá đông đảo, thể loại phong phú với gần như đa số các thể loại của văn học trung đại, nội dung văn học súc tích, đa giọng, đa sắc thái, thể hiện rõ bản sắc dân tộc, đậm tính nhân văn và giàu lòng yêu nước.

Tác giả: **Đồng Hảo** Học viên Cao học – Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế

ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học Phật giáo Lý Trần là những thành tựu văn học Phật giáo dân tộc kết tinh ở đỉnh cao nhất của sự phong phú và tinh hoa dưới sự ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Vì vậy, lịch sử của văn học Phật giáo Lý Trần được xác lập ở điểm nó vừa tiếp tục dòng chảy văn học Phật giáo Giao Châu, vừa đảm nhận sứ mệnh là bộ phận đặc biệt của văn học dân tộc. Số lượng tác giả, tác phẩm của văn học Phật giáo Lý Trần chiếm phần lớn trong toàn bộ văn học trung đại.

Văn học Phật giáo thời Lý Trần còn là khởi nguồn cảm hứng nhân văn trong văn học thành văn và sự đóng góp nổi bật về hình tượng vị Thiền sư tu tập cầu giải thoát. Dù trải qua biến thiên lịch sử, dù số lượng còn lại không nhiều nhưng các tác phẩm văn học Phật giáo Lý Trần bộc lộ tính xuất sắc của nó về ngôn ngữ lẫn ý nghĩa.

Các tác phẩm văn học Phật giáo Lý Trần tập hợp cả ba loại hình văn học: tự sự, trữ tình và chính luận với các thể văn học đa dạng khác nhau. Với mục đích phục vụ chức năng về tôn giáo nên đa số thuộc văn học cổ - trung đại.

Văn học thời đại này là một bộ phận của văn học dân tộc và là sự tiếp tục của dòng chảy văn học Phật giáo Việt Nam cổ đại, văn học Phật giáo Lý Trần có sự tiếp nối văn học Phật giáo Giao Châu đồng thời biểu thị tư tưởng thời đại là Phật giáo thế sư, hòa quang đồng trần, tiếp nối thời kỳ Phật giáo chức năng và vận động độc lập. Điều này sẽ quy định kiểu tư duy “trực cảm tâm linh”, dung hợp tam giáo, chi phối toàn bộ quy trình sáng tạo tác phẩm là cảm hứng nghệ thuật, sự lựa chọn đề tài, cái tôi nhà văn, ngôn ngữ tác phẩm, phẩm chất của hình tượng nghệ thuật, các phương thức biểu đạt... Tính triết lí và tính trữ tình hòa quyện trong sự thể hiện và dung hòa các hệ tư tưởng, cảm hứng về đất nước, thiên nhiên và **quan niệm về con người**. Đây cũng là mảng văn học vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thi văn Trung Quốc nhưng đã cố gắng vận động phát triển theo hướng dân tộc hóa, bước đầu có ý thức về bản sắc ngôn ngữ, đề tài tư tưởng mang bản sắc dân tộc. Điều đó biểu thị qua sáng tạo và sử dụng chữ Nôm trong sáng tác, sử dụng đề tài, thi liệu văn liệu của Việt Nam, nội dung phản ánh cuộc sống và tinh thần của người Việt.

Chương 1. THỜI ĐẠI LÝ - TRẦN VÀ VĂN HỌC LÝ - TRẦN

1.1. Bối cảnh lịch sử thời đại Lý - Trần

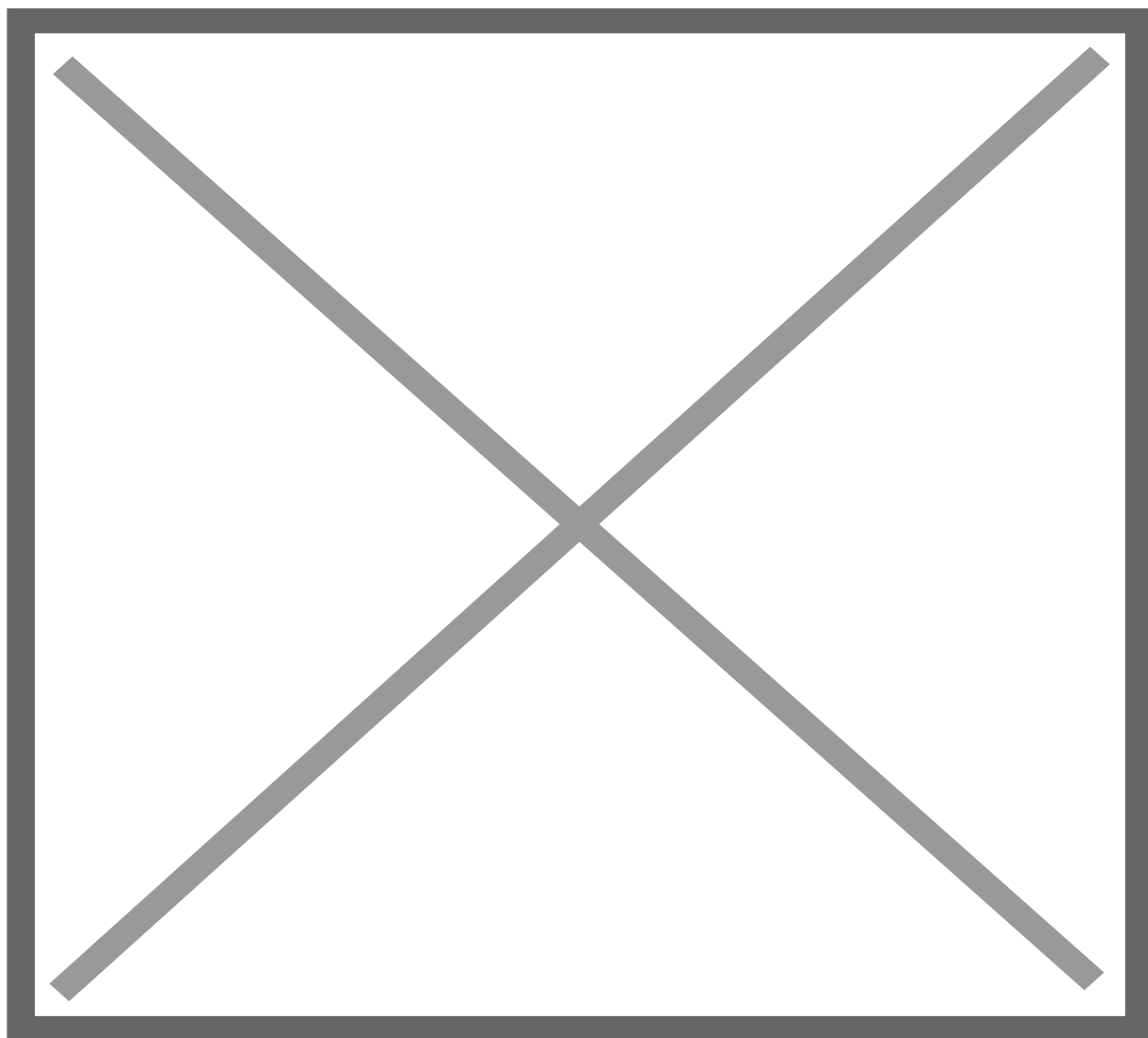
Với ý chí ngoan cường bền bỉ đấu tranh, với tinh thần độc lập tự chủ, tự cường của cộng đồng người Việt phương Nam nên trong hơn một nghìn năm nô lệ phương Bắc nhân dân ta hể có cơ hội thì vùng dậy kết đoàn để đánh đuổi giặc ngoại xâm và đã có lúc giành lại được độc lập tự chủ dù tuy còn ngắn ngủi. Phát huy truyền thống ấy, mùa đông năm 938, Ngô Quyền đã chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng đưa dân tộc ta bước sang một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập tự chủ.

Từ cái mốc lịch sử này, đất nước ta chuyển sang một giai đoạn mới, thời kỳ trung đại. Đây là thời kỳ nhà nước phong kiến độc lập được xây dựng ngày càng hùng mạnh và phát triển mọi mặt qua các triều đại: Ngô (939-967), Đinh (968-980), Tiền Lê (980-1009), Lý (1009-1025), Trần (1225-1400), Hồ (1400-1407) và mấy năm đầu kháng chiến chống giặc Minh vào thời hậu Trần (1407-1418).

Một giai đoạn lịch sử gắn liền với những thành tựu tổng hợp của các triều đại trong đó hai triều đại Lý và Trần là xứng đáng tiêu biểu hơn cả về nhiều phương diện nên các nhà nghiên cứu đã gọi tên chung cho cả hai giai đoạn lịch sử này là thời đại Lý - Trần. Có thể nói thời đại Lý-Trần là thời đại hào hùng, oanh liệt, rực rỡ, và đẹp đẽ của lịch sử Việt Nam, với những đặc trưng cơ bản:

Một là, thời đại Lý - Trần là thời đại độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, thống nhất cộng đồng. Đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, đấu tranh chống mọi sự chia rẽ nội bộ nhằm sớm đạt được một sự thống nhất, đoàn kết các lực lượng dân tộc để tạo nên một sức mạnh hùng hậu là yêu cầu bức xúc của thời đại, sự sống còn của dân tộc. Với chiến thắng của Ngô Quyền, đất nước ta thật sự là một quốc gia độc lập, thống nhất, có chủ quyền. Chiến thắng đó đã đánh bại mưu đồ xâm lược và ý đồ đồng hóa của Trung Quốc, đồng thời khẳng định sự tồn tại của một đất nước cần thống nhất và nâng cao thêm ý thức độc lập, làm chủ của dân tộc. Việc Ngô Quyền tự xưng Vương, và xây dựng một vương triều phong kiến độc lập với những nghi lễ riêng đã biểu thị ý chí quyết tâm gìn giữ nền độc lập vừa giành được sau hơn mười thế kỷ bên bờ biển đấu tranh. Các thế lực phong kiến các cứ nổi dậy, đất nước bị chia xẻ bởi mười hai sứ quân. Đây là một hiểm họa lớn cho dân tộc. Nền độc lập của đất nước, sự sống của dân tộc đòi hỏi phải giữ gìn khối đoàn kết thống nhất, phải chấm dứt ngay nạn cát cứ phân quyền.

[caption id="attachment_20692" align="aligncenter" width="900"]



Ảnh minh họa.[/caption]

Xuất phát từ nhu cầu thống nhất, độc lập mà các vương triều phong kiến tiếp theo đã lãnh đạo nhân dân chiến đấu và chiến thắng ngoại xâm đến từ phía Nam, phía Bắc như Lê Hoàn phá tan quân Tống (981); Lý Thường Kiệt bình định giặc Chiêm Thành (1069) và nhiều lần chiến thắng quân Tống (1075-1077). Lý Thường Kiệt còn đem quân sang đánh tận Châu Ung, Châu Khâm bên Trung Quốc, làm cho nhà Tống kiêng dè, phải công nhận Đại Việt là một vương quốc độc lập và từ đó về sau, trong khoảng hai trăm năm không dám xâm phạm nước ta. Cũng nhờ yêu cầu đoàn kết thống nhất mà các vua triều Lý bằng chính sách khoan hòa, nhân thứ đã thu phục các thủ lĩnh dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, phía Đông Bắc, đã động viên họ cùng với nhân dân Đại Việt chiến đấu và bảo vệ biên cương Tổ quốc. Cũng nhờ yêu cầu đoàn kết thống nhất, ý thức độc lập mà đời Trần mới có một Hội nghị Bình Than (1282), Hội nghị Diên Hồng (1285) với tiếng hô đồng thanh đánh đây quyết tâm, vang dội non sông, để làm nên những chiến công lừng lẫy với ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông vào các năm 1258, 1285, 1288. Hào khí Đông A có được là nhờ âm hưởng của chiến thắng trên.

Hai là, thời đại Lý - Trần là thời đại phục hưng dân tộc và phát triển đất nước. Từ trong hoang tàn đổ nát, từ nền kinh tế với cơ sở vật chất yếu kém, tài nguyên bị khánh kiệt bởi ngoại bang vơ vét, khi nước nhà vừa độc lập, trong điều kiện hòa bình, nhân dân ta liền bước vào công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước. Nếu dưới triều Ngô, Đinh, công cuộc xây dựng này chưa đạt thành tựu là bao thì sang triều Lê, công cuộc xây dựng bước đầu được phục hồi, ít nhiều có sự phát triển. Từ triều Lý trở đi (1009-1225), nhất là ở thế kỷ XI, công cuộc xây dựng đó thật sự có quy mô lớn, đặt nền tảng cho sự phát triển toàn diện và vững chắc. Việc Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Đại La và đổi tên Thăng Long là một sự kiện quan trọng, có ý nghĩa lớn với mục đích đóng đô nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu. Thăng Long là nơi có đủ điều kiện thỏa mãn mục đích trên ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, xem khắp nước Đại Việt, chỉ nơi này là thắng địa. Nhờ vậy mà kinh tế dưới triều Lý bước đầu được phát triển, nông nghiệp được chú trọng, việc khẩn hoang và xây dựng những công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp với quy mô lớn đã được chú ý nhiều. Các ngành nghề thủ công như dệt, gốm, luyện kim, mỹ nghệ, chạm, khắc, đúc đã đạt đến trình độ khá cao về kỹ thuật lẫn nghệ thuật. Giao thông, thương mại không chỉ phát triển trong nước mà còn mở rộng sang các nước lân cận trong khu vực. Thành quả kinh tế đó đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển văn hóa. Việc học tập thi cử đào tạo nhân tài, xây dựng đất nước được các vua nhà Lý chăm lo. Nếu trước đó, triều đình có lệ bảo cử và tiến cử người làm quan thì từ đời vua Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông về sau, bên cạnh các lệ trên còn có kỳ thi tuyển chọn nhân tài.

Nhà Lý đã xây dựng Văn Miếu (1070), mở khoa thi tam giáo đầu tiên trong lịch sử giáo dục khoa cử nước ta (1075), thành lập Quốc tử giám (1076) chính là cắm cái mốc cho sự nghiệp đại phục hưng đó. Nghệ thuật chạm trổ, điêu khắc trên gỗ, trên đá, trên gốm thời này đã thể hiện một phong cách khá đặc sắc và đạt được trình độ kỹ thuật tương đối cao. Đặc biệt hình tượng con rồng trong thời kỳ này, một vật linh của người Việt, với dáng vẻ mềm mại, uyển chuyển là một hình tượng nghệ thuật độc đáo. Như vậy, về phương diện văn hóa, đời Lý đã đặt nền tảng cho giai đoạn phát triển rực rỡ của nền văn hóa dân tộc mà các sử gia gọi đó là “Văn hóa Thăng Long” để các triều đại sau kế tục phát triển.

Sang đời Trần (1225-1400) trong vòng ba mươi năm (1258-1288) đất nước liên tục ba lần bị ngoại xâm. Kinh thành Thăng Long đã ba lần bị giặc chiếm đóng. Nơi phồn hoa đô hội bỗng chốc trở thành vườn không nhà trống. Nhiều cung điện, đền chùa, miếu mạo bị giặc thiêu hủy, thu phá. Chiến tranh vừa kết thúc, hòa bình vừa lập lại, triều đình đã động viên nhân dân phục hồi kinh tế, phát triển văn hóa một cách toàn diện trên cơ sở tinh thần độc lập mạnh mẽ với một ý thức tự hào dân tộc sâu sắc. Đặc biệt, chữ Nôm thời này đã được sử dụng để sáng tác. Đây là một biểu lộ ý thức độc lập trên lĩnh vực văn hóa. Mặt khác, kho tàng thần thoại và truyện cổ dân gian cũng đã được sưu tầm, tập hợp thành sách. Việc học hành thi cử, so với đời Lý, giờ đây đi vào quy chế được chính quy hóa, Nhà nước đã đặt ra lệ thi các kỳ thi và đặt ra các học vị chính thức trong thi cử. Việc học không chỉ đóng khung ở kinh thành mà còn mở rộng ra các địa phương (lộ, phủ, châu). Thiên văn, lịch pháp, y học có những thành tựu với những tên tuổi như Đặng Lộ, Trần Nguyên Đán, Thái Bá Tĩnh,... Nghệ thuật ca múa nhạc, nghệ thuật điêu khắc tạo hình cũng có bước tiến mới. Kịch hát cổ truyền được khôi phục và phát triển. Nghệ thuật điêu khắc, chạm trổ đã kế thừa những thành tựu đã có và nâng cao thêm, mang tính phóng khoáng, khỏe khoắn, đáp ứng được yêu cầu tinh thần của thời đại. Tiêu biểu nhất cho phong cách này là hình tượng con rồng với dáng vẻ chắc nịch, khỏe khoắn, mang được hào khí của thời đại chiến đấu oai hùng, chiến thắng ngoại xâm.

Ba là, thời đại Lý – Trần còn là thời đại khoan giãn, an lạc, nhân thức rộng mở và dân chủ. Nhờ phát triển kinh tế, phục hưng văn hóa mà thời đại ấy đã có một đời sống vật chất tương đối no đủ và một đời sống tinh thần tương đối dễ chịu trong không khí dân chủ và rộng mở. Chủ thể trung tâm của thời đại này là những con người tự tin, hào hùng, phóng khoáng, trong sáng, nhân ái, độ lượng và khoan dung, khó lòng gặp lại những con người như thế ở các thời kỳ sau. Nhờ tinh thần thời đại với những nét đặc trưng ấy mà con người bấy giờ đã biết khôi phục những giá trị tinh thần truyền thống, đồng thời vừa khôn ngoan mở cửa đón nhận những tinh hoa văn hóa tư tưởng của nước bạn rồi tiếp thu, chuyển hóa và dung hợp nó trên cơ sở cốt lõi dân tộc vững chắc tạo thành cái riêng của

dân tộc để làm nên một nền văn hóa phong phú có phong phú có bản sắc riêng, góp phần thúc đẩy đất nước phát triển. Cũng nhờ tinh thần đó mà thời này đã sản sinh ra những **con người** với những nhân cách cao đẹp đáng kính, phản ánh đúng đặc trưng tinh thần của thời đại: nhân thứ, khoan dung, rộng mở, dân chủ mà dũng liệt.

Đó là những vị vua anh minh như Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông. Có những ông vua dễ dàng "từ bỏ ngai vàng như trút chiếc giày rách"[1] như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông. Thời đại ấy có những vị tướng anh hùng không màng công danh phú quý, sẵn sàng nhường ngôi tể tướng triều đình cho người khác mà người này lại là đối thủ bị mình đánh bại để cầm quân trấn giữ biên cương. Những ông tướng vì an nguy của xã tắc, sẵn sàng xóa bỏ những hiềm khích mâu thuẫn của gia tộc; ở ngôi cao chức trọng được ân sủng đặc biệt nhưng không lợi dụng chức quyền và vẫn giữ trọn đạo làm tôi như Trần Quốc Tuấn. Những vị tướng, những ông quan dũng cảm, thà chết chứ không đầu hàng, không khuất phục kẻ thù như Trần Bình Trọng, Nguyễn Đại Phạp,... Những con người này đã góp phần tạo nên cái hào khí của thời đại. Có được những con người như thế là nhờ lòng yêu nước, nhờ bản lĩnh cùng ý thức độc lập tự cường của dân tộc. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Một nhân tố quan trọng khác để làm nên diện mạo, làm nên cái chất Đại Việt của thời đại còn là nhờ ảnh hưởng giáo lý từ bi thấm đẫm tinh thần nhân văn của nhà Phật. Thời đại ấy từ thứ dân cho đến vua chúa đều sùng mộ đạo phật. Chính giáo lý nhân từ của đức phật Thích Ca đã cảm hóa và ảnh hưởng tốt đẹp đến phong hóa, xã hội lẫn chính trị thời Lý - Trần, nên học giả Hoàng Xuân Hãn đã gọi đó là "đời thuần từ nhất trong lịch sử nước ta"[2].

1.2. Những đặc điểm văn học thời Lý - Trần.

Văn học Phật giáo Lý - Trần là một bộ phận hữu cơ của văn học Lý-Trần nó hình thành và phát triển trên cơ sở đặc trưng tinh thần của thời đại. Do vậy, muốn hiểu văn học Phật giáo Lý-Trần không thể không đặt nó trong bối cảnh văn học Lý Trần. Văn học Lý Trần là thời kỳ văn học chính thức mở đầu, có nhiệm vụ khai phá, mở đường cho văn học viết Việt Nam kể từ sau khi nước nhà giành lại độc năm 938. Nền văn học này đã kế thừa những gì đã có tuy chưa nhiều của văn học thái nguyên trong thời Bắc thuộc, đó là mầm mống phôi thai tạo tiền đề cho văn học Lý-Trần phát triển. Có thể thấy văn học thời kỳ đầu này nổi lên mấy đặc điểm cơ bản sau đây:

Một là, văn học Lý-Trần hình thành trong sự lệ thuộc, ảnh hưởng có thể nói là nặng nề bởi nhiều yếu tố ngoại lai, đặc biệt là yếu tố Hán nhưng cố gắng vận động để phát triển theo hướng dân tộc hóa. Trước hết là sự lệ thuộc, ảnh hưởng.

Vấn đề này có nguyên nhân là nước ta bị lệ thuộc phong kiến Trung Quốc thống trị cả nghìn năm. Bấy giờ, văn hóa Hán đã xâm nhập vào Việt Nam bằng nhiều con đường, trong đó có con đường áp đặt do các quan cai trị Trung Quốc bảo trợ. Vì thế, khi nước nhà giành lại độc lập, văn học Lý - Trần có mặt đã chịu ảnh hưởng sâu sắc, thậm chí là nặng nề những yếu tố của văn hóa Hán, văn học Hán trên các phương diện như ngôn ngữ văn tự, hệ thống thể loại và cả những học thuyết, tư tưởng tôn giáo.

Về mặt ngôn ngữ văn tự, văn học Lý Trần chủ yếu vay mượn văn tự Hán để sáng tác mãi đến thế kỷ thứ XIII, dưới đời Trần, mới sử dụng chữ Nôm để viết tác phẩm văn học. Bên cạnh vay mượn văn tự, văn học Lý - Trần còn vay mượn thi văn liệu, điển cố, điển tích lấy từ sử sách, từ thánh kinh hiền truyện của Trung Quốc. Sự vay mượn đó nhiều đến nỗi mà thành những mô típ quen thuộc tạo nên tính quy phạm, ước lệ, tượng trưng trong văn học. Vào thời ấy, những sáng tác văn chương có như thế mới được xem là bác học, cao nhã, cao quý. Ví dụ như nói đến cây và hoa, người đọc sẽ bắt gặp tùng, cúc, trúc, mai, sen; nói đến vật thông thường là long, ly, quy, phụng; nói đến người thì ngư, tiều, canh, mục;...

Về thể loại, văn học Lý - Trần vay mượn những thể loại của văn học Trung Quốc để sáng tác, bao gồm vận văn, biểu văn và tản văn: vận văn có các thể thơ cổ phong, thơ luật Đường (bát cú, tứ tuyệt), từ khúc, ca, ngâm; biểu văn thì mượn các thể như hịch, phú, cáo; tản văn thì mượn các thể chiếu, chế, biểu, tấu, tự, bạt, bi ký, sử ký, luận thuyết, các thể truyện ...[3]. Tất cả các thể loại được sử dụng trong văn học Lý Trần đều là những thể loại của văn học Trung Quốc. Khi vay mượn để sáng tác, các tác giả đã tuân thủ một cách nghiêm ngặt theo những yêu cầu có tính quy phạm của từng thể loại đó. Theo như kết quả nghiên cứu hiện nay thì văn học Lý Trần chưa có thể loại văn học tự thân, nội tại của dân tộc như ở giai đoạn văn học sau.

Về số lượng và chất lượng thì văn học nổi trội hơn tản văn; các thể loại trữ tình đạt nhiều thành tựu hơn thể loại tự sự. Bên cạnh vay mượn văn tự ngôn ngữ và thể loại, văn học Lý Trần còn chịu ảnh hưởng sâu đậm những tư tưởng tôn giáo, những học thuyết của nước ngoài như Phật, Lão, Nho, Bách gia chư tử ... Đây là những tư tưởng, học thuyết có ảnh hưởng lớn ở khu vực Đông Á thời trung đại. Tư tưởng Tam giáo đã in đậm trong dấu ấn tâm lý, trong đời sống con người Việt Nam thời bấy giờ. Tuy chịu ảnh hưởng sâu đậm như trên những văn học Lý Trần đã cố gắng vận động để phát triển theo hướng dân tộc hóa. Văn học Việt Nam tất yếu phải mang bản sắc tư tưởng, tâm hồn Việt Nam. Văn học Lý Trần cũng vậy. Trên đường hình thành và phát triển, cùng với việc tiếp thu những cái hay, cái đẹp của văn hóa, văn học nước ngoài, văn học Lý - Trần vừa phải từ bỏ,

vừa phải chống lại sự lấn át, áp đảo của những yếu tố ngoại lai đó để ngày càng nâng cao tính dân tộc. Quá trình vận động và phát triển theo hướng dân tộc hóa diễn ra không chỉ ở hình thức mà còn biểu hiện ở nội dung văn học.

Về hình thức, biểu hiện trước hết là văn tự. Nếu ban đầu văn học Lý - Trần sử dụng chữ Hán thì từ thế kỷ XIII các tác giả còn sử dụng chữ Nôm để sáng tác. Việc chữ Nôm ra đời và được sử dụng đã chứng tỏ ý thức độc lập dân tộc ngày càng được khẳng định, nâng cao; văn hóa, văn hiến đã được phát triển, đang cố gắng để thoát khỏi sự lệ thuộc văn hóa phương Bắc. Đồng thời sự ra đời của chữ Nôm còn cầm cái mấu chốt cho sự phát triển của văn học, làm tiền đề để giai đoạn sau kết tinh nên những kiệt tác văn chương bởi những tác giả ưu tú như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông (thế kỷ XV), Nguyễn Bỉnh Khiêm (thế kỷ XVI), Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương (nửa cuối thế kỷ XVIII-nửa đầu thế kỷ XIX) ...

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu văn bản Hán Nôm hiện nay nhận thấy rằng thời Lý Trần có nhiều tác giả sáng tác văn học bằng chữ Nôm nhưng qua thời gian, binh hỏa, thiên tai, những tác phẩm đó đã thất truyền.

Về điển cố, điển tích, văn thi liệu, bên cạnh sự vay mượn của văn học Trung Quốc thì văn học Lý Trần còn sử dụng văn thi liệu của Việt Nam, lấy ngay đề tài ở Việt Nam để viết về cuộc sống của **con người Việt Nam**, ca ngợi cảnh đẹp thiên nhiên của đất nước Việt Nam, phần nào biểu lộ niềm tự hào dân tộc.

Về nội dung, văn học Lý Trần đã biết tiếp thu có chọn lọc rồi dung hợp, chuyển hóa cái của người thành cái của mình, phục vụ cho cuộc sống của mình, phù hợp với dân tộc mình. Nền văn học ấy đã thể hiện được tâm hồn, tình cảm, tâm tư nguyện vọng của người Việt Nam. Chẳng hạn cũng là văn tự, thể loại nước ngoài nhưng những bài thơ như Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt, Bài Hịch tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn,... Tuy nêu những tấm gương nước người nhưng tác phẩm đã khích lệ, động viên được tình thần yêu nước, khơi dậy tinh thần yêu nước, khơi dậy ý chí chiến đấu và quyết chiến quyết thắng quân xâm lược của các tướng sĩ đời Trần để góp phần làm nên hào khí Đông Á của thời đại. Ngay cả những tư tưởng Tam giáo: Nho, Phật, Lão khi vào Việt Nam cũng được dân tộc ta tiếp thu, dung hợp rồi Việt hóa để phục vụ cho đời sống tâm linh của mình. Lý tưởng trung quân ái quốc, lý tưởng nhân nghĩa của Khổng - Mạnh; tư tưởng tư bi bát ái của Phật khi vào Việt Nam đã có sự chuyển hóa nên có khác với Trung Quốc,

Hai là, văn học Lý - Trần đã vận động và phát triển trên cơ sở ý thức dân tộc, kết hợp với cảm hứng thời đại, mở ra một dòng văn học yêu nước trong văn chương Việt Nam. Ở thời trung đại, trong đó có thời Lý - Trần, yêu nước gắn liền với lý tưởng trung quân. Yêu nước và trung quân là một. Trên cơ sở ý thức độc

lập dân tộc được củng cố và phát triển, kết hợp với âm hưởng của thời đại phục hưng mà cảm hứng yêu nước trong văn học Lý Trần được thể hiện ở nhiều khía cạnh, sắc thái, cung bậc, giọng điệu khác bởi những thời điểm lịch sử khác nhau. Trong điều kiện đất nước hòa bình thì cảm hứng yêu nước được bộc lộ trong thơ văn thường là ý thức tự cường, tự tôn dân tộc; là niềm khát vọng xây dựng đất nước hòa bình hạnh phúc; là yêu giống nòi, tiếng nói, cảnh trí của non sông gấm vóc và yêu cả nền văn hóa của dân tộc. Ví dụ như: Câu thơ của Đỗ Pháp Thuận “vô vi cư điện các, xứ xứ tức đao binh” khi trả lời vua Lê Đại Hành đã chứng tỏ niềm tin vào vận mệnh của đất nước, Bài Chiếu dời đô thể hiện sự nhìn xa trông rộng của Lý Thái Tổ về tương lai đất nước, vì Thăng Long không chỉ đẹp ở thế đất “rồng cuộn hổ ngồi” mà còn là nơi trung tâm để có thể “mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau”, điều mà cố đô Hoa Lư không còn phù hợp với yêu cầu của thời đại lịch sử bấy giờ.

Qua đây, văn học Phật giáo Lý Trần mang lại những giá trị nhân bản

Thứ nhất, văn học Lý - Trần đã xây dựng và giải quyết được mối quan hệ giữa con người với vũ trụ, thiên nhiên; thứ hai, văn học Lý - Trần đã nêu được mối quan hệ giữa con người với con người; con người với cuộc sống.

Thứ hai, văn học Lý - Trần đã nêu được mối quan hệ giữa con người với con người, con người với cuộc sống. Đây là những nguyên tắc đạo lý làm người, là thái độ ứng xử tốt đẹp trong các mối quan hệ giữa con người với nhau, là khát vọng về hạnh phúc, về quyền sống của con người, là lòng thiết tha vun đắp những giá trị nhân bản ngày càng hoàn thiện hơn. Về góc độ này, văn học trung đại Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII-nửa đầu thế kỷ XIX phản ánh rõ nét và có nhiều thành tựu xuất sắc.

1.3. Sơ lược về Phật giáo thời Lý - Trần

1.3.1. Vài nét về Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần

Có thể nói nhờ sự phát triển của mười thế kỷ trước, nên khi đất nước được độc lập, Phật giáo Việt Nam càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn. Phật giáo lúc này không chỉ ảnh hưởng lớn trong đời sống tâm linh, đời sống văn hóa của dân tộc mà còn chi phối đến chính trị xã hội ... Phật giáo có lúc chiếm địa vị độc tôn ở các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý và đầu đời Trần. Lúc này, các vương triều phong kiến cần tìm chỗ dựa vững chắc về ý thức hệ, một công cụ tinh thần để quản lý và xây dựng đất nước mà ý thức hệ này phải khác với ý thức hệ chính thống của phương bắc, nên ngoài phật giáo ra, có lẽ không còn một ý thức hệ nào đáng tin cậy hơn.

Phật giáo thời này không chỉ bó hẹp trong nhà chùa, lo truyền đạo, chăm sóc đời sống tâm linh cho con người mà còn đóng góp nhiều công sức trong công cuộc kiến quốc. Các triều đại phong kiến Đinh, Tiền Lê, Lý đều định các chức tể quan, ấn định phẩm hàm cấp bậc tăng đạo. Vua Đinh Tiên Hoàng, đã phong sư Khuông Việt Ngô Chân Lưu chức Tăng thống và Thái sư, Pháp sư Trương Ma Ni được phong làm Tăng lục, pháp sư Đặng Huyền Quang được phong chức Sùng Chân Uy Nghi (Tăng Thống: Vị đứng đầu Giáo hội Phật giáo, Thái sư Một trong ba chức Tam Thối (Thái sư, Thái phó, Thái bảo). Đời Đinh, chức vụ này đứng đầu các quan lại và còn có nhiệm vụ cố vấn cho nhà vua. Tăng lục: Chức tể quan, dưới vị Tăng thống, có thể được coi như chức Trưởng ban Tăng sự của Giáo hội Trung ương hiện nay. Sùng Chân Uy nghi: Chức tể quan đứng thứ ba, dưới hai chức trên. Đây là chức phong cho vị sư có đức độ thể hiện sự gương mẫu cho tăng đoàn. Ở triều Đinh, Tiền Lê, Lý cũng đều định phẩm trật, đặt ra chế độ và trọng dụng các tăng sĩ lỗi lạc. Có vị được phong Tăng thống như Huệ Sinh, Khánh Hỷ (dòng Tỳ ni đa lưu chi); phong Quốc sư như Thông Biện (dòng Vô Ngôn Thông), Viên Thông (dòng Tỳ ni đa lưu chi) v v ... Có vị được vua mời làm cố vấn bảo ban việc nước như Vạn Hạnh, có vị làm công tác ngoại giao như Đỗ Pháp Thuận. Đây là chứng minh vai trò, vị trí của tăng sĩ Phật giáo đối với dân tộc, đất nước trong buổi đầu tự chủ. Nhờ uy lực của Phật giáo trong trường chính trị mà các vua chúa xây dựng chùa tháp nhiều nơi.

Từ thế kỷ thứ X về sau, bên cạnh trung tâm Phật giáo Luy Lâu, chùa Hương Tích (Nghệ Tĩnh) đã phát triển từ trước, còn có các trung tâm khác như chùa Kiến Sơ (huyện Gia Lâm), chùa Lục Tổ, Kiến Dương, Thiện Chúng (Hà Bắc), chùa Khai Quốc (Trần Quốc) ở kinh đô Thăng Long. Riêng ở cố đô Hoa Lư (Ninh Bình) tuy không còn các ngôi chùa lớn nhưng những dấu vết nền tháp dọc bờ sông Hoàng Long, những cột kinh khắc chú Lăng Nghiêm, chú Tổng trì Đà la ni đã được các nhà khảo cổ phát hiện, chứng tỏ đời Đinh và trước đó, nơi này cũng là một trung tâm Phật giáo lớn[4]. Các dòng Thiền Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông thời kỳ này vẫn tiếp tục phát triển. Dòng Tỳ ni đa lưu chi bắt đầu từ năm 580, chấm dứt năm 1213. Còn dòng Thiền Vô Ngôn Thông bắt đầu từ năm 820 chấm dứt khoảng năm 1250. Hai phái Thiền này đã đào tạo và cung cấp cho đất nước nhiều nhà sư nổi tiếng, có nhiều đóng góp cho đạo pháp, cho đất nước.

Dưới thời Lý - Trần, ngoài hai dòng Thiền này, do yêu cầu nhiệm vụ của thời đại, đất nước và đòi hỏi của dân tộc còn phát triển thêm phái Thảo Đường (đời Lý) và phái Trúc Lâm Yên Tử (đời Trần). Có thể nói thời đại Lý - Trần là thời đại của Phật giáo. Phật giáo bấy giờ rất thịnh, có lúc là quốc giáo. Thời này vua, quan đến thứ dân đều theo Phật đến chùa quy y, tụng kinh, niệm Phật giữ giới nên mới tạo được một tinh thần khoan giản, an lạc, nhân thứ, thuần từ mà ở trước

có đề cập. Từ giữa đời Trần trở về sau, do yêu cầu của chế độ phong kiến, Nho học phát triển và tầng lớp Nho sĩ ngày càng đông đảo. Nho sĩ đã lên tiếng phản đối, công kích tăng lữ, chùa chiền; phê phán tệ nạn trong giới tăng đồ; tố cáo nhà chùa chiếm nhiều ruộng đất làm ảnh hưởng đến kinh tế, ... Lúc này Thiền sư, tạm lui về nơi am thanh cảnh vắng, núi rừng yên tĩnh, nhường chiến trường cho Nho sĩ.

1.3.2. Phật giáo Lý - Trần trong mối quan hệ với Phật giáo Ấn Độ, Phật giáo Trung Quốc và tín ngưỡng dân gian bản địa

Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần phát triển trên cơ sở của ba mối quan hệ bởi có ba nguồn du nhập. Phật giáo Đại thừa có xu hướng Thiền học từ Nam Ấn trực tiếp bằng đường biển truyền sang từ những thế kỷ đầu công nguyên. Thiền tông Ấn Độ qua Trung Quốc rồi truyền sang Việt Nam với Tỳ ni đa lưu chi ở thế kỷ thứ VI. Thiền tông Trung Quốc truyền vào Việt Nam với vai trò của Vô Ngôn Thông vào thế kỷ thứ IX. Thứ đến là mối quan hệ giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian. Có thể nói trước khi đạo Phật vào Việt Nam thì dân tộc ta đã có tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ ba bà mẹ sáng tạo ra muôn vật. Có lẽ, ba vị này là chủ thể sáng tạo ra ba vùng địa bàn hoàn chỉnh của đất nước: vùng trời, vùng đất (gồm rừng núi), vùng biển (gồm sông ngòi). Bên cạnh thờ ba bà mẹ, dân tộc Việt còn có tục lệ thờ các vị thần về nông nghiệp, các thần về hiện tượng tự nhiên. Tất cả mang ý nghĩa duy vật thô sơ. Cho nên không lấy làm lạ là trong kho tàng truyện cổ dân gian Việt Nam, chúng ta thường bắt gặp hình ảnh các bà mẹ, như mẹ Ấu Cơ với cái bọc trăm trứng, người khai sinh ra dân tộc, người sáng tạo văn hóa; mẹ của Thánh Gióng; hình ảnh bà Man Nương với hòn đá và hệ thống chùa Tứ Pháp gắn với công sức cư dân vùng lúa nước; hình ảnh Chữ Đồng Tử và Tiên Dung. Những bà mẹ ấy đã phản ánh một chặng đường dài phát triển của lịch sử, cùng quá trình vươn lên của dân tộc. Đó cũng chính là truyền thống yêu nước và nhân đạo của dân tộc. Chính dựa vào cái nền tín ngưỡng nguyên thủy này mà về sau Phật Giáo có điều kiện du nhập và bắt rễ nhanh chóng, có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tâm linh của người Việt thời xưa. Đồng thời, với tinh thần tự lực tự cường, với truyền thống bất khuất của dân tộc, tổ tiên chúng ta đã biết vừa tiếp thu cái mới đối với mình, vừa chống lại cái mới đó. Do vậy, dù tôn giáo nào có sang Việt Nam thì cũng bị biến thành cái riêng của Việt Nam, mang đậm màu sắc dân tộc.

Ngoài ra mối quan hệ mật thiết giữa Phật giáo và tín ngưỡng văn hóa dân gian còn thể hiện ở các mặt sinh hoạt trong cuộc sống đời thường như cầu mưa trừ hạn chữa bệnh trừ tà, cầu yên, cầu tự, cầu thần linh giúp sức đánh tan giặc ngoại xâm. Chính những mối quan hệ giao lưu trên đã góp phần làm nên một

nền Phật học Lý - Trần đậm đà bản sắc dân tộc.

1.3.3. Thiền học Lý - Trần với bản sắc dân tộc

Với tinh thần yêu nước, Thiền học vào Việt Nam chịu sự chi phối của qui luật đó. Với tinh thần phá chấp và khả năng dung hợp, đạo Thiền đã bắt gặp tinh thần bình đẳng, lòng nhân ái của dân tộc nên nó đã nhanh chóng có ảnh hưởng trong đời sống con người Việt Nam. Mặt khác, Thiền tông còn biết kết hợp với tín ngưỡng cổ truyền, với Đạo học của Lão - Trang và Đạo giáo bùa phép, với Phật giáo Mật tông, Phật giáo Tịnh độ tông nên Thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần có những nét khác với Thiền học Ấn Độ, Trung Quốc. Nếu Thiền sự Ấn Độ, Trung Quốc luôn quay mặt vào cách để tìm chân lý thì đạo Thiền ở Việt Nam đã sản sinh ra những Thiền sư luôn luôn hướng về cuộc sống, hòa với cuộc đời để tế độ quần sinh và cũng là để đạt đến chân lý. Thiền học ở Việt Nam được thành lập với một hệ thống có tổ chức phải kể đến phái Tỳ ni đa lưu chi và phái Vô Ngôn Thông. Hai phái Thiền này đã phát triển mà đỉnh cao là ở thời Lý Trần với những tên tuổi của các vị Thiền sư có công lớn đối với dân tộc trong buổi đầu phục hưng như: ở dòng Tỳ ni đa lưu chi có các Thiền sư Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Minh Không, Diệu Nhân...; ở dòng Vô Ngôn Thông có các Thiền sư Khuông Việt, Viên Chiếu, Thông Biện, Mãn Giác,....

Khi nói bản sắc dân tộc trong Thiền học Lý-Trần thì không thể không xét đến hai Thiền phái riêng của dân tộc là Thảo Đường và Trúc Lâm Yên Tử. Thiền phái Thảo Đường do âm hưởng của hào khí vừa chiến thắng giặc ngoài, do điều kiện hai nước được phục hưng và phát triển, do muốn xây dựng một ý thức hệ độc lập để tương xứng với một đất nước độc lập về chính trị, kinh tế, quân sự, mà ý thức hệ ấy không thể nào khác hơn là Phật giáo Thiền tông đang thịnh hành và phổ biến trong nhân dân, nên vua Thánh Tông nhà Lý mới xây dựng Thiền phái Thảo Đường mà chùa Một Cột là vật tiêu biểu còn lại.

Theo An Nam chí lược, Thiền Uyển tập anh và sau này các sách của Trần Văn Giáp, Mật Thể, Nguyễn Lang thì Thiền phái Thảo Đường do vua Lý Thánh Tông và Thiền Sư Thảo Đường lập nên tại chùa Khai Quốc (Trần Quốc) ở kinh đô Thăng Long. Khi Lý Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành về có bắt được một số tù binh, trong đó có một Thiền sư người Trung Quốc đang cùng thầy truyền đạo ở Chiêm Thành thuộc dòng Thiền Tuyết Đậu Minh Giác - tức phái Thiền của Thiền sư Trùng Hiên ở núi Tuyết Đậu.

Tinh thần Thiền học Thảo Đường là sự kết hợp giữa Thiền tông và Tịnh độ tông. Thiền quán là con đường tự lực đốn ngộ phù hợp với người có tri thức, có căn cơ phát triển, còn tụng kinh niệm Phật là con đường tha lực phù hợp với người kém

căn cơ. Tông chỉ của Thảo Đường gần gũi với mọi tầng lớp. Vì vậy, vua Lý Thánh Tông và các vua kế tiếp cùng các vị đại thần cố gắng vun đắp cho dòng Thiền này.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử Nối tiếp việc làm của vua nhà Lý, các vua nhà Trần cũng vì yêu cầu của thời đại nên đã xây dựng một ý thức hệ độc lập. Cuộc ra đi của hai ông cháu nhà Trần là minh chứng hùng hồn cho việc xây dựng nên Thiền phái Trúc Lâm. Nếu tâm nguyện của Thái Tông không trọn vẹn, thì cuộc ra đi của Nhân Tông đã toại nguyện và nhà vua đã tiến hành công việc này một cách vững chắc, toàn diện và triệt để. Kết quả là phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử ra đời với hệ thống tổ chức và kinh sách như một tôn giáo riêng. Người sáng lập Thiền phái này là Trúc Lâm Đại đầu đà Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông. Tìm hiểu hệ thống Thiền học Trúc Lâm Yên Tử không chỉ đơn thuần là tìm hiểu giáo chỉ của ba vị tổ: Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang mà còn phải tìm hiểu tư tưởng cùng vai trò đóng góp của những nhân vật trước đó: Quốc sư Viên Chứng, nhà vua Thiền sư Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tông.

Tìm đọc thư tịch, người viết thấy Trần Thái Tông viết Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam; Tuệ Trung Thượng sĩ có Thượng sĩ ngữ lục, Trần Nhân Tông soạn Thạch thất my ngữ, Thiền lâm thiết chủ ngữ lục, Tăng già toái sự và Đại Hương Hải ấn thi tập; Pháp Loa viết Đoạn sách lục, Tham Thiền chỉ yếu; Huyền Quang trước tác Ngọc tiên tập, và soạn Phổ Tuệ ngữ lục. Hiện mất gần hết, chỉ còn lại bài Tựa Thiền tông chỉ nam, Khóa hư lục (Trần Thái Tông), Thượng sĩ ngữ lục (Tuệ Trung), Cư trần lạc đạo phú, Đặc thú lâm tuyên thành đạo ca (Trần Nhân Tông), vài bài kệ, đôi bài thơ, vài mẫu chuyện đối đáp về Thiền.

Về nội dung triết lý tư tưởng phái Trúc Lâm chủ yếu là dựa Khóa hư lục, Thượng sĩ ngữ lục cùng Thiền tông chỉ nam tự vì qua một số tác phẩm còn lại của ba vị tổ Trúc Lâm, về nội dung cơ bản là nhất trí với quan điểm của hai vị có công đầu trong việc truyền bá tư tưởng và việc thành lập Thiền phái. Có thể xem Khóa hư lục là một bản kinh đời Trần dùng để đọc tụng sáu lần trong một ngày đêm, mỗi lần tụng nhằm giữ một trong sáu căn cho thanh tịnh. Đây là phần thực dụng của kinh. Bên cạnh có phần lý thuyết trình bày quan điểm của phái về vấn đề cơ bản của đạo Phật: Phật, tâm, thiền, nguyên nhân của mọi khổ đau và giải thoát.

Thiền phái Trúc Lâm cũng phát biểu quan niệm về nhân sinh. Họ xem chuyện sống chết là thường tình và chấp nhận cuộc sống một cách khách quan. Ví dụ như bài kệ Khuyến chúng của Trần Thái Tông "sinh lão bệnh tử, lý chi thường niên"; Tuệ Trung, viết "sinh tử là lẽ thường có gì đáng thương mà làm nhiều tâm hồn ta như thế" nên họ đứng vững trước cái chết.

Thiền phái Trúc Lâm đã tiếp thu quan niệm nhân sinh của Đại thừa Phật giáo, vì không có gì sinh ra hay mất đi nên làm gì có việc đi và đến. Đó là quan niệm “thân ảo ảnh chẳng khác phù vân”, “Pháp thân thường trú, phổ mãn thái hư” của Trần Nhân Tông. Họ xem cái thân đang tồn tại là do dục. Diệt được dục tức thoát khỏi sinh tử. Quan niệm trên đã phản ánh một nhân sinh quan tương đối, không sa vào hai cực, không tham sống sợ chết một cách yếu đuối. Nhìn chung, do yêu cầu thời đại, Thiền phái Trúc Lâm đã Việt hóa, dân tộc hóa tư tưởng Thiền Tông và sáng tạo một số tư tưởng cụ thể, thích hợp với hoàn cảnh đất nước bấy giờ, phần nào đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Xét đến cùng, quan điểm Trúc Lâm vẫn là duy tâm, nhưng tác dụng của nó không làm người tu hành có những ý nghĩ bi quan, tiêu cực, chán đời mà ngược lại, đã dẫn đến một sự rèn luyện cho bản thân thực tế mang tính chất luân lý đạo đức xã hội hơn là tôn giáo, và phần nào duy trì được tình trạng xã hội Đại Việt thời đó; đồng thời đào tạo nên những Thiền sư tâm hướng về đạo mà lòng vẫn gắn bó với đời, hòa vào cuộc sống trần thế. Họ vừa là những con người tôn giáo, vừa là những con người xã hội.

Phật giáo Lý-Trần còn ảnh hưởng sâu sắc đến văn học, đã tạo nên một bộ phận văn học với tiếng nói riêng: văn học Phật giáo Lý-Trần. Văn học Phật giáo Lý-Trần là một bộ phận văn học không thể thiếu của văn học Lý-Trần. Bộ phận văn học này vừa kế thừa những gì đã có của văn học Phật giáo trước đó, vừa phản ánh được tinh thần của thời đại, vừa mang tính đặc trưng của tôn giáo sản sinh ra nó, nên nó có diện mạo và đặc điểm riêng.

Chương 2. ĐẶC TRƯNG VĂN HỌC PHẬT GIÁO LÝ TRẦN

2.1. Về lực lượng sáng tác

Theo bộ hợp tuyển thơ văn Lý - Trần (3 tập), người viết thống kê có tất cả 163 tác giả, trong đó đời Lý có 74 tác giả, đời Trần 89 tác giả. Trong số các tác giả trên thì số tác giả có tên chiếm 144 (đời Lý có 60 tác giả, đời Trần có 84 tác giả) và 19 khuyết danh (đời Lý có 14 tác giả, đời Trần có 05 tác giả). Riêng bộ phận văn học Phật giáo với ba loại hình tác giả như đã đề cập thì có đến 73 tác giả trên tổng số 144 tác giả văn học Lý - Trần, chiếm tỷ lệ 51%, trong đó đời Lý có 50 tác giả văn hóa Phật giáo trên 60 tác giả có tên chiếm tỷ lệ 83%, đời Trần chỉ có 23 tác giả có tên, chiếm tỷ lệ 27%, và số tác giả khuyết danh của bộ phận văn học này chiếm 14 trên 19 tác giả với tỷ lệ 74% (đời Lý có 13 tác giả khuyết danh và đời Trần chỉ 1 trên 05 tác giả khuyết danh). Với hai dạng tác giả có tên và khuyết danh thì văn học Phật giáo Lý - Trần chiếm đến 87 tác giả trên

tổng số 163 tác giả văn học Lý - Trần, với tỷ lệ 53%.

Theo số thống kê ấy với tỷ lệ đa số như trên cho phép kết luận rằng về lượng tác giả văn học Phật giáo Lý - Trần có một vị trí và một vai trò đáng kể trong văn học Lý - Trần. Sau đây là phân loại loại hình tác giả văn học Phật giáo Lý - Trần.

2.1.1. Các tác giả Thiền sư

Số này chiếm tới 43 tác giả. Văn học Phật giáo Lý có 40 tác giả trên 50 tác giả văn học Phật giáo đời Lý, với tỷ lệ 80%. 40 tác giả như: Đỗ Pháp Thuận, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Định Hương, Thiền Lão, Cứu Chỉ, Huệ Sinh, Ngô Ấn, Viên Chiếu, Mãn Giác, Chân Không, Thuần Chân, Diệu Nhân, Trí Huyền, Đạo Hạnh, Trì Bát, Giác Tính, Hải Chiếu, Không Lộ, Giác Hải, Giới Không, Viên Học, Khánh Hỷ, Viên Thông, Trường Nguyên, Tịnh Không, Bảo Giám, Bảo Giác, Đạo Huệ, Nguyễn Học, Bản Tịnh, Trí Thiền, Đại Xả, Trí Bảo, Quảng Nghiêm, Minh Trí, Nguyễn Thường, Thường Chiếu, Tịnh Giới, Y Sơn, Hiện Quang.

13 tác giả khuyết danh mà căn cứ vào nội dung tác phẩm, có thể các tác giả của những sáng tác này là Thiền sư. Văn học Phật giáo đời Trần chỉ có 3 tác giả trên tổng số 23 tác giả văn học Phật giáo đời Trần, tỷ lệ trên 13%. Đó là Pháp Loa, Huyền Quang và nhà sư chùa Yên quốc. Ngoài những tác giả đã được xác định như trên, có thể kể thêm một số Thiền sư thuộc các dòng Thiền Tỳ ni đa lưu chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường mà sách Thiền uyển tập anh và vài tài liệu khác có ghi tên. Có khả năng các vị này cũng đã có vài lời kệ, lời khai ngộ cho đệ tử nhưng hiện nay chưa tìm thấy. Từ đó, có thể kết luận tác giả văn học Phật giáo đời Lý chủ yếu là nhà sư (tỷ lệ 80%), còn đời Trần thì ít hơn (tỷ lệ 13%) vì vậy văn học Phật giáo đời Lý mang đậm tư tưởng triết lý Phật giáo, trình bày nhiều về giáo lý nhà Phật nếu so với đời Trần thì cũng là lẽ đương nhiên.

2.1.2. Các tác giả là vua chúa, quý tộc

Những vị này có tu Thiền dù xuất gia hay tại gia, đã chứng ngộ hay am hiểu về Phật và đã để lại sáng tác viết về Phật, mang cảm hứng Thiền, hoặc bày tỏ điều chứng ngộ. Với 11 vị trên tổng số 73 tác giả văn học Phật giáo Lý - Trần, chiếm tỷ lệ trên 15%. Trong đó đời Lý có 4 tác giả trên 50 tác giả văn học Phật giáo đời Lý với tỷ lệ 8%. Đó là Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Ý Lan Nguyên Phi và Lý Nhân Tông. Riêng Lý Thánh Tông còn là Thiền sư khai sáng dòng Thiền Thảo Đường.

Đời Trần, loại hình tác giả này là 7 trên 23 tác giả chiếm tỷ lệ trên 30%. Có thể nêu lên như sau: Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông và Trần Quang Triều. Trong số đó có nhiều tác giả để lại một khối lượng lớn tác phẩm thuộc bộ phận văn học Phật giáo như Trần Thái Tông, Trần Tung và Trần Nhân Tông. Riêng Trần Nhân Tông còn là Thiền sư khai sáng dòng Thiền Trúc Lâm mang đậm bản sắc Việt Nam. Qua số lượng đã thống kê ở trên, có thể nói Phật giáo càng về sau càng ảnh hưởng sâu đậm trong tầng lớp trí thức quý tộc đời Lý chỉ chiếm 8% còn đời Trần chiếm đến 30%) và các vị này đã am hiểu sâu sắc giáo lý uyên giáo của đạo Thiền, đã thể hiện những lĩnh hội đó qua những tác phẩm hiện còn, kết tinh ở những tác giả lớn như Trần Thánh Tông, Tuệ Trung và Trần Nhân Tông.

2.1.3. Các tác giả là Nho sĩ - quan lại

Những tác giả này ít nhiều có ảnh hưởng Thiền đạo, sáng tác của họ mang cảm quan Thiền học hoặc có liên quan đến nhà chùa. Loại hình tác phẩm Nho sĩ quan lại thuộc bộ phận văn học Phật giáo Lý Trần chiếm 19 trên 73 tác giả với tỷ lệ trên 26%. Trong đó đời Lý có 6 tác giả trên tổng số 50 tác giả văn học Phật giáo đời Lý tỷ lệ 12% và đời Trần có đến 13 tác giả trên tổng số 23 tác giả văn học Phật giáo đời Trần tỷ lệ 57%. Một số tác giả tiêu biểu trong văn học đời Lý như Chu Văn Thương, Lý Thừa An, Nguyễn Công Bật, Đinh Đạt,... Một số tác giả đời Trần như Đỗ Khắc Chung, Trương Hán Siêu, Trần Nguyên Đán,... Điều này có nghĩa rằng triết lý từ bi của đạo Phật ngày càng ảnh hưởng sâu rộng đến cuộc sống và số tác giả ngoài nhà chùa viết về Phật, về Thiền, có liên quan đến nhà chùa ngày càng đông hơn, nhiều hơn và chất lượng tác phẩm ngày càng sâu sắc hơn.

2.2. Về hệ thống thể loại văn học

Văn học Phật giáo Lý - Trần thuộc văn học trung đại nên hệ thống loại hình thể loại của bộ phận văn học này cũng không thoát khỏi hệ thống loại hình thể loại của văn học trung đại, mặc dầu nó cũng có vài đặc thù riêng bởi đây là văn học tôn giáo. Văn học trung đại là văn học tồn tại song song với sự tồn tại của chế độ phong kiến.

Nếu tìm hiểu từng giai đoạn cụ thể của văn học trung đại Việt Nam thì có thể thấy nếu giai đoạn đầu của văn học trung đại (thế kỷ X - XV), hệ thống thể loại có thứ bậc tôn ty, đậm tính chức năng, chịu nhiều ảnh hưởng bởi thế giới quan tôn giáo và ý thức hệ chính thống, cơ chế mỹ học có tính quy phạm, ước lệ,

tượng trưng thì văn học trung đại giai đoạn cuối giai đoạn từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX và giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX đã có sự chuyển hướng rõ rệt về loại hình tư tưởng, loại hình ngôn ngữ, loại hình hình tượng lẫn thi pháp.

Về loại hình thể loại của văn học Phật giáo Lý - Trần theo thống kê tồn tại đầy đủ các loại vận văn, tản văn, biền văn với các thể tài tiêu biểu của văn học trung đại. Ở Việt Nam thời bấy giờ chịu ảnh hưởng Nho - Phật - Lão. Ảnh hưởng của Tam giáo này được phản ánh xuyên suốt trong các tác phẩm, ở các thể loại khác nhau của văn học trung đại Việt Nam, nhất là văn học trung đại giai đoạn đầu thời Lý - Trần. Những sản phẩm thành văn tuân theo quy luật văn - sử - triết bất phân. Vì không phân biệt các loại nên đã dẫn đến thực trạng văn học mang hai loại chức năng. Chức năng hành chính gồm các thể tài: chiếu, chế, biểu, hịch, cáo, văn sách, kinh nghĩa và chức năng lễ nghi - tôn giáo gồm các thể tài: kinh, kệ, thơ Thiền, ngữ lục, tụng cổ, niệm tụng kệ, bi, minh, ký, luận thuyết tôn giáo, truyện truyền đăng, truyện các thánh...

2.2.1. Sấm vĩ

Hình thức thể loại này vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc, ở các sách dịch vĩ, Thư vĩ, Thi vĩ. Đó là những bài văn vần ngắn, dùng lối chiết tự để dự đoán, báo trước những hiện tượng chính trị, những sự kiện lịch sử sẽ xảy ra.

Thể loại này trước thời Lý - Trần đã xuất hiện với những bài văn vần ngắn của Định Không, La Quý (An) thuộc dòng Tỳ ni đa lưu chi. Có thể xem những bài tứ ngôn, ngũ ngôn này là hình thức phôi thai để sang đời Lý - Trần hoàn chỉnh hơn, nội dung súc tích mang nét huyền bí hơn. Chẳng hạn như lời tiên đoán của sư Đỗ Pháp Thuận trả lời vua Lê về vận nước qua bài Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn.

2.2.2. Từ khúc

Từ khúc là tên gọi chung cho tất cả những bài hát cổ của Trung Quốc, hoặc có tính chất dân gian, hoặc do văn nhân nghệ sĩ dựa theo các lối Sở từ, nhạc phủ mà sáng tác. Sự thật từ và khúc có khác nhau. Từ gần với thơ hơn, từ thường theo lối câu dài câu ngắn, nhưng cũng có hạn định. Bộ vần của từ có rộng rãi hơn, riêng khúc chỉ áp dụng cho hí khúc và số lượng chữ trong câu của bài khúc, không nhất định, có thể thay đổi do sự diễn xướng. Người ta vẫn có xu hướng gọi chung là từ khúc. Điều đó có nghĩa là phần lớn từ khúc ngày xưa thường phổ nhạc để ca, ngâm bao gồm cả ca từ và nhạc.

Về hình thức, những từ khúc này thường làm theo thể trường đoản cú cú hoặc trúc chi từ. Câu ngắn có thể ba, bốn hay năm chữ, câu dài có thể lên đến mười, mười một chữ. Văn và nhịp trong bài cũng không cố định, có thể gieo vần bằng hoặc trắc, hay bằng trắc xen kẽ nhau và thường là cước vận. Nhịp có thể lẻ trước chẵn sau hoặc ngược lại. Trong văn học Trung Quốc, thể loại này thịnh hành vào đời Đường và đạt đỉnh cao vào đời Tống. Nhiều nhà nghiên cứu đã đúc kết những thể loại văn học đạt nhiều thành tựu trong văn học Trung Quốc như phú đời Hán, thơ đời Đường, từ đời Tống và tiểu thuyết đời Minh - Thanh đủ chứng tỏ từ khúc đời Tống đã đạt đến trình độ điêu luyện.

Trong văn học Lý - Trần, thể loại này lại rất hiếm. Theo thư tịch hiện nay, chỉ mới tìm thấy một bài và bài này lại là của bộ phận văn học Phật giáo Lý - Trần. Đó là bài Vương lang quy từ được viết theo điệu Nguyễn lang quy của Khuông Việt quốc sư Ngô Chân Lưu (933-1011). Bài từ được Khuông Việt viết năm 987 dưới triều vua Lê Đại Hành (980-1005) lúc ông được triều đình cử ra giao thiệp với sứ giả nhà Tống là Lý Giác. Khi sứ giả hoàn thành nhiệm vụ trở về, ông đã viết từ khúc này để tặng tiễn sứ giả. Xác định hoàn cả ra đời như trên để thấy rõ tầm quan trọng của tác phẩm.

2.2.3. Kệ và thơ Thiền

Về tên của thể loại này, các nhà nghiên cứu đã nêu lên một số tên như thơ của nhà chùa, thơ thể hiện triết lý Phật giáo, kệ ... đều là thơ Thiền. Nguyễn Duy Hinh cho rằng thơ Thiền chia làm ba loại:

Thứ nhất, các thể loại kệ, tụng cổ là những hình thức bình giảng về lý thuyết Phật giáo, thuần túy bàn về giáo lý và tu hành, đó là những tác phẩm thuộc phạm trù kinh và luận của Phật giáo.

Thứ hai, những áng văn chương chịu ảnh hưởng Phật giáo, nội dung bàn về Sinh, Tử, Hữu, Vô, Tâm, Phật, ... đã thoát khỏi kệ, mang những rung động thơ ca, nhưng đứng giữa thơ và kệ.

Thứ ba, những tác phẩm ít nhiều có sử dụng từ ngữ Phật giáo song tuyệt nhiên không mang nội dung Phật giáo.

Nguyễn Phạm Hùng trong luận án "Vận dụng quan điểm thể loại vào việc nghiên cứu Văn học Việt Nam thời Lý - Trần" đã nêu các quan niệm về thơ Thiền như sau:

Thơ Thiền là các bài kệ nhằm nêu lên một triết lý Thiền, một quan niệm Thiền hay một bài học Thiền nào đó; Thơ Thiền là thơ nằm giữa kệ và thơ vừa ảnh

hưởng tư tưởng Thiền, vừa mang những rung động thơ ca có tính trần thế; Thơ Thiền là thơ bao gồm cả kệ và các bài thơ tức cảnh sinh tình của các nhà sư, nhằm nêu lên một triết lý, một quan niệm Thiền; Thơ Thiền là thơ của các nhà sư và của cả những người không tu hành nhưng am hiểu và yêu thích Phật giáo, nhằm trực tiếp và gián tiếp nêu lên một triết lý, một bài học, một trạng thái cảm xúc, tâm Lý Thiền.

Trên cơ sở đó, tác giả đã chia thơ Thiền làm hai loại: Thơ Thiền thiên về triết lý: nòng cốt của nó là kệ và cả những bài thơ trực tiếp phát biểu về các triết lý và quan niệm Thiền. Thời Lý, nó chiếm tới 139 trên 148 đơn vị tác phẩm, tức 94% tổng số thơ Thiền. Thời Trần, nó chiếm tới 182 trên 257 đơn vị tác phẩm, tức 70% tổng số thơ Thiền. Thơ Thiền thiên về trữ tình: những bài thơ thuộc loại này mang yếu tố Thiền về tư tưởng, cảm xúc, tâm trạng, tâm lý. Đó là những bài thơ có khả năng mở rộng biên giới của thơ Thiền. Thời Lý, nó chỉ có 9 đơn vị tác phẩm với tỷ lệ 6% tổng số thơ Thiền. Thời Trần, có 75 đơn vị tác phẩm chiếm tỷ lệ 30% tổng số thơ Thiền.

Như vậy khái niệm thơ Thiền hàm một nghĩa tương đối rộng, có tính chất mở. Ở đây, như đã giới thuyết, chúng tôi xem những sáng tác của Thiền sư, vua chúa, quan lại kể cả nhà Nho có trực tiếp hay gián tiếp tu Thiền hoặc ít nhiều chịu ảnh hưởng tư tưởng Thiền học, Phật giáo; kể cả những tác phẩm sử dụng những thể loại tồn tại trong nhà chùa đều là văn học Phật giáo.

Từ quan niệm có tính chất mở đó, có thể tạm chia kệ và thơ Thiền gồm các loại như sau:

Loại thứ nhất là kệ (kệ tán, kệ tụng, kệ ngộ giải). Những bài kệ này trực tiếp trình bày giáo lý, tư tưởng nhà Phật bằng hình thức thơ ngắn gọn cô đúc, chuyển tải những nội dung súc tích, những tư tưởng uyên áo của Thiền học, Phật học. Những bài kệ đó có mã ngôn ngữ riêng, muốn tìm hiểu được chúng người đọc phải có chìa khóa để giải mã thì mới có thể thấu đạt, thể nhập được chân lý ẩn tàng trong đó. Thật ra, về nguồn gốc, kệ là những bài văn vần (thơ) thường là bốn câu, có khi tám câu với nhiệm vụ diễn đạt cô đọng lời kinh bằng văn xuôi đã giảng thuyết ở phần trước. Chính từ ghép "kinh kệ" đã nói lên mối quan hệ gắn bó đó. Ví dụ những bài kệ trong Thiền uyển tập anh, trong Khóa hư lục của Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục của Tuệ Trung, Nguyên hĩa của Khuông Việt.

Về mặt nội dung, kệ và thơ Thiền trực tiếp hay gián tiếp bày tỏ giáo lý Phật giáo, bàn về Phật về Thiền vẫn là đa số với 321 trên tổng số 405 đơn vị tác phẩm, chiếm tỷ lệ gần 80%. Trong khi đó kệ và thơ Thiền mang nội dung cảm xúc trữ tình, cảm hứng Thiền chỉ chiếm 84 trên tổng số đơn vị tác phẩm với lý lệ

trên 20%. Nếu so sánh giữa kệ và thơ Thiền đời Lý với đời Trần, qua phân loại và thống kê, thơ Thiền đời Lý thường thiên về bày tỏ giáo lý nhà Phật, tần số xuất hiện rất cao (tỷ lệ 94%), còn đời Trần thì nội dung này lại thấp hơn (tỷ lệ trên 70%). Bên cạnh thơ Thiền thiên về cảm xúc trữ tình thì ngược lại, văn học Phật đời Lý chỉ chiếm khoảng 6%, còn văn học Phật giáo đời Trần thì chiếm khoảng 30%. Điều đó có nghĩa là khi cảm xúc trữ tình trong thơ Thiền ngày càng gia tăng thì biên giới thơ Thiền sẽ được mở rộng và lúc này, thơ Thiền "tiến gần tới các thể loại thơ trữ tình hay thơ tự sự thì hình thức thể loại nó càng mờ nhạt đi những dấu ấn riêng biệt mà mang hình thức gần gũi với thể loại thi ca khác"[5].

Về mặt hình thức thể loại, nếu đa số kệ và thơ Thiền đời Lý thường được theo thơ cổ thể hay lối trường đoản cú, hoặc tứ ngôn, ngũ ngôn, lục ngôn khoáng về niêm luật, vần điệu câu chữ; nói chung là mang tính chất mở thơ Thiền đời Trần đa phần lại được viết thể luật Đường tứ tuyệt hoặc bát cú bằng hoặc mới gặp vài bài trường thiên cổ phong nên gò bó, khuôn khổ, quy và nghiêm ngặt hơn.

2.2.4. Ngũ lục

Ngũ lục là một thể loại văn học khá đặc biệt trong văn học trung đại. Ngũ lục là dạng văn nói. Đây là lời nói của những nhân vật lịch sử nổi tiếng được người đương thời hoặc người đời sau ghi lại một trung thành trong sách vở, thường là trong các bộ sử. Ngũ lục trong văn học Phật giáo Lý - Trần hiện còn một số lượng không đến nổi ít ỏi. Đây là lời nói đã được cố định hóa bằng bản. Nói cách khác, về mặt hình thức, ngũ lục là lời hỏi và lời đáp giữa hai đối tượng giao tiếp, thường là giữa trò và thầy, giữa vị Thiền sư này với Thiền sư Lối đối thoại hay vấn đáp này có khi diễn đạt bằng khẩu ngữ và được ghi lại dạng văn xuôi, cũng có khi được diễn đạt bằng lời thơ bóng bẩy, giàu hình ảnh sinh động, với lối ẩn dụ kín đáo nhằm mục đích gợi mở hay đánh mạnh vào tâm thức của người hỏi giúp họ bừng tỉnh, thông tỏ chân lý.

Về nội dung, lời đối thoại hay vấn đáp trên thường đề cập đến những vấn đề lĩnh vực Thiền học, Phật học như Phật tính, Chân như, Niết bàn, sinh tử vô thường, hằng thường, sắc không. Văn học Phật giáo đời Lý hiện chỉ còn lại vài đoạn của Tham đồ hiển vết của Viên Chiếu; Nhất nhật hội chúng của Tịnh Không; Đáp đệ tử diệu đạo chi của Chân Không. Còn trong văn học Phật giáo đời Trần theo thư tịch thì dung lượng tác phẩm bề thế, quy mô hơn, ví dụ như một số tác phẩm lớn như Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục của Trần Tung do Pháp Loa ghi lại, Thạch thất my ngữ, Thiền tâm thiết chủ ngữ lục của Trần Nhân Tông, hiện đã thất truyền. Đoạn sách lục của Pháp Loa hiện chỉ còn vài đoạn;

Phổ Tuệ ngữ lục của Huyền Quang hiện đã thất truyền. Và một số tác phẩm hiện còn nhưng chưa xác định chắc chắn tác giả của chúng như ánh đăng ngữ lục, Thiền uyển tập anh ngữ lục. Riêng tác phẩm Thiền uyển tập anh ngữ lục thì có sự pha tạp đan xen giữa các thể loại vì nó vừa ghi lại hành tung, tiểu truyện các vị Thiền sư; vừa chép lịch sử truyền thừa các dòng Thiền qua sự truyền đăng, lại vừa chép ngữ lục và những công án Thiền.

2.2.5. Niêm tụng kệ, tụng cổ

Đây là hai thể loại đặc thù của văn học Phật giáo. Niêm tụng kệ và tụng cổ là thể loại kết hợp giữa hai hình thức ngữ lục và kệ, nhằm mục đích vừa diễn giải, vừa đúc kết những vấn đề cốt yếu của Thiền học để học trò dễ ghi nhớ. Theo thư tịch hiện còn lưu văn học Phật giáo đời Trần chỉ có 2 tác giả có để lại các tác phẩm thuộc thể loại này, đó là Trần Thái Tông với Niêm tụng kệ trong Khóa hư lục và Tuệ Trung Thượng sĩ với tụng cổ trong Thượng sĩ ngữ lục.

Về mặt hình thức kết cấu giữa niêm tụng kệ và tụng cổ giống nhau, gồm nhiều tiết, mỗi tiết gồm 3 phần. Niêm tụng kệ gồm cử, niêm và tụng; tụng cổ gồm cử, luận và tụng.

Cử là nêu lên một câu chuyện trong Phật thoại hay những lời giảng đạo của các Tổ sư, cao tăng đời trước để làm đề dẫn.

Niêm (ở tụng cổ của Trần Tung thì dùng hai chữ Sư vân): phần này có nhiệm vụ nêu ý kiến của tác giả về vấn đề mà phần cử đã nêu ra, bằng cách giải thích, bàn bạc, có khi bổ sung, có khi phản bác lại vấn đề đó. Có thể xem đây là phần luận của vấn đề. Tụng là phần tóm tắt những kiến giải của tác giả thành một bài kệ cô đọng, có vần, có hình ảnh để người học đạo tụng.

Tụng là hình thức đọc một cách tập trung và thường xuyên; một biện pháp của các đệ tử nhà Phật trong khi tu hành. Bằng phương pháp tụng, người học đạo dần dần sẽ hiểu ra và ghi nhớ được những điều cao sâu của giáo lý.

Thể loại niêm tụng kệ và tụng cổ cũng có nét gần gũi với hình thức giảng tập quen thuộc của Thiền học xưa kia, gọi là tu tập công án. Công án là câu nói rút ra từ kinh Phật hoặc từ các bộ ngữ lục chư Tổ, phần nhiều khó hiểu và có khi như phi lý. Người học đạo trong quá trình tu tập cần trực cảm được cái chân lý Thiền ẩn sau, không phải bằng con đường suy luận lôgic mạch lạc của trí tuệ mà bằng con đường trực cảm tâm linh.

2.2.6. Ca, ngâm

Theo thực tịch cổ hiện còn, thể loại này văn học đời Lý chưa có. Văn học Phật giáo đời Trần hiện còn các tác phẩm Phật tâm ca, phóng cuồng ngâm, Trừu thần ngâm của Tuệ Trung Thượng sĩ và Đặc thú lâm tuyền hành đạo ca của Trần Nhân Tông.

Về hình thức thể loại, ca và ngâm không gò bó về niêm luật, vần điệu. Số câu trong bài cũng không hạn định, bài Phật tâm ca của Tuệ Trung viết bằng chữ Hán gồm 12 khổ. Khổ đầu gồm 8 câu thất ngôn xen lục ngôn (2 câu đầu); mười một khổ còn lại, mỗi khổ 5 câu, câu 1 và câu 2 mỗi câu gồm có 3 tiếng, ba câu còn lại mỗi câu 7 tiếng. Vần gieo ở cuối câu và đa số là vần trắc (8/12 khổ gieo vần trắc), chỉ có 4 khổ gieo vần bằng.

2.2.7. Phú

Phú có nguồn gốc ở Trung Quốc từ thời cổ đại. Lưu Hiệp trong Văn tâm lâu long đã cho rằng phú có nguồn gốc từ Sở từ, Ly tao. Ông viết "Ban Cố cho đó là loại thơ cổ. Đến khi Khuất Nguyên làm Ly tao thì thể phú mới bắt đầu lan rộng. Nhưng phú bắt nguồn từ nước Sở và thịnh lên ở đời Hán" Phú có nghĩa đen là mô tả, trình bày. Chính Lưu Hiệp trong tác phẩm lý nổi tiếng trên cũng đã viết "Phú giả, phó dã" (Phú chính là trình bày Văn điều long). Vì thế, đặc trưng của thể phú là trình bày cái đẹp. Lời văn trong bài lấy sự vật để nói cái chí, chú ý đến cái sáng tỏ, to lớn; đề cao sự trật tự để giúp việc cai trị. Xét về hình thức, lời văn của phú cốt ở tỷ mĩ, đầy đủ.

Về trình bày, thiên về kỹ xảo. Thể phú tồn tại với nhiều dạng thể: Phú tán thể (lối tán), phú văn thể (lối văn xuôi). Nói đến phú trong chương Việt Nam phải kể đến phú đời Trần. Các bài phú này đều phô diễn tư tưởng, tình cảm của kẻ sĩ đối với đất nước, đối với vương triều vì thế phú chỉ được đề cao khi nhà nước phong kiến đã lấy Nho giáo làm ý thức hệ để xây dựng đất nước. Do phú đời Trần thịnh hành nên trong văn học Phật giáo đời Trần hiện còn bài Cư trần lạc đạo phú của Trần Nhân Tông; Vịnh Vân Yên tự phú của Huyền Quang; Tử phú của Mạc Đĩnh Chi.

2.2.8. Minh, bi, ký

Minh là một thể văn vẫn còn bi ký lại là thể văn xuôi cổ nhưng ở đây chúng tôi vẫn xếp chung vào một tiểu mục bởi lẽ, bài minh thường gắn bó khăng khít với hài bi ký. Riêng thời Lý Trần thể loại này cũng xuất hiện trong nhà chùa, của nhà chùa và là sản phẩm của tôn giáo - tín ngưỡng, tồn tại trên các chuông đồng, bia đá (Kim thạch văn).

Tác giả của thể loại này có thể là nhà sư, cũng có thể là nhà Nho nhưng bản thân văn bia thời này thì hẳn như chỉ xuất hiện với mục đích tôn giáo, lưu hành trong phạm vi thờ cúng và nhất là nhà chùa.

Về hình thức, bài bi ký được viết theo lối văn xuôi cổ (tản văn), cuối bài xen vận văn (bài minh).

Về nội dung, bài văn xuôi ấy thường ghi lại quá trình xây dựng, tôn tạo, trùng tu các danh lam thắng cảnh; tán dương công đức của những người đã đứng ra xây dựng, trùng tu hoặc ghi công đức đóng góp của các thiện nam tín nữ; hay ghi tiểu sử những nhân vật có công đối với tôn giáo; cũng có thể đó là các bài ký sự ca ngợi cảnh già lam và tất cả được khắc trên bia. Cuối bài văn xuôi là bài văn vần (minh) thường nhiều câu, mỗi câu có 4 hay 7 tiếng, với nhiệm vụ tóm tắt lại nội dung phía trên.

2.2.9. Tự

Tự là thể loại văn học được viết theo lối tản văn. Nội dung của thể văn này thường là thật, kể nguồn gốc, nguyên ủy về một việc gì đó.

Tự còn là một bài văn viết ở đầu sách, bày tỏ ý kiến của người làm sách, mà hôm nay chúng ta gọi là bài tựa, lời nói đầu. Văn học Phật giáo Lý -Trần hiện còn một số bài của Trần Thái Tông như Kim Cương tam muội kinh tự, Thiền tông chỉ Nam tự, Bình đẳng lễ sám văn tự; Lục thì sám hối khoa nghi tự ...

2.2.10. Luận thuyết tôn giáo

Thể loại luận thuyết có thể được chia làm hai dạng nhỏ luận thuyết chính trị và luận thuyết tôn giáo. Ở luận thuyết chính trị, chúng ta thường gặp trong các bộ sử khi các sử gia ghi lại lời bàn, lời bình luận về việc trị nước, còn luận thuyết tôn giáo là những lời bình luận, bàn bạc về triết lý của tôn giáo. Trong văn học Phật giáo, thể loại này trước thời Lý - Trần cũng đã có những thành tựu với Lý hoặc luận của Mâu Bác; Đạo cao pháp sư tập của Đạo Cao. Đến thời Lý - Trần, có nhiều thành tựu lớn.

Về nội dung, những tác phẩm này thường bàn đến Phật, Thiền, về hình thức, chúng tiếp thu cả thơ, biên văn và tản văn nhưng tạo nên những đặc sắc riêng. Ở đây vừa có tự sự, vừa có triết lý, vừa trình bày, lý giải, vừa cảm xúc trữ tình, nên có nhà nghiên cứu xếp thể Luận thuyết tôn giáo vào loại Tạp văn.

Theo thơ văn Lý - Trần (tập 1) thì văn học đời Lý hiện còn mấy đoạn luận thuyết như của Vạn Hạnh khuyên vua Lý Công Uẩn[6] [298,215], Đàm Di Mông phê phán tăng đồ[7], ... Đến đời Trần, thể loại này mới có những đóng góp với một số tác phẩm như Khóa hư lục của Trần Thái Tông với 32 đoạn luận thuyết; Thiền tông chỉ nam của Trần Thái Tông; Tăng gia toái sự của Trần Nhân Tông; Đoạn sách lục Tham Thiền chỉ yếu của Pháp Loa;...

2.2.11. Truyện ký

Truyện ký là một thể loại thuộc loại hình truyện kể. Truyện kể gồm 3 thể: truyện, sử và bi ký. Có thể xem truyện kể là hình thức vừa nhảy vọt lại vừa kế thừa thủ pháp nghệ thuật của cả bốn loại hình (thơ ca, biền văn, tản văn, tạp văn). Chỗ đặc biệt của loại hình này là bắt đầu hình thành một cốt truyện, tình tiết phong phú hoặc đơn giản. Và xoay quanh cốt truyện là những nhân vật được khắc họa nhiều khi rất sinh sắc[8].

KẾT LUẬN

Như vậy, Văn học Phật giáo Lý - Trần hình thành, phát triển và có những thành tựu là nhờ có tiền đề từ văn học phôi thai trước đó. Đây chính là nền tảng để khi nước nhà giành được độc lập thì văn học mới có đủ điều kiện để phát triển so với một lực lượng sáng tác khá đông đảo, thể loại phong phú với gần như đa số các thể loại của văn học trung đại, nội dung văn học súc tích, đa giọng, đa sắc thái, thể hiện rõ bản sắc dân tộc, đậm tính nhân văn và giàu lòng yêu nước.

Văn học Phật giáo Lý - Trần có diện mạo riêng. Về tác giả, nếu văn học Phật giáo đời Lý đa số tác giả là Thiền sư cao tăng đắc đạo thì sang đời Trần, các tác giả lại đa dạng hơn. Bên cạnh Thiền sư còn có vua chúa, quý tộc, quan lại, Nho sĩ tu Thiền và sáng tác của họ thể hiện nội dung mang cảm hứng Thiền học.

Về mặt loại hình thể loại, nếu văn học Phật giáo đời Lý chỉ mới có sấm vĩ, từ khúc, kệ và thơ Thiền, ngũ lục, minh bi ký, thực lục, hành trạng thì văn học Phật giáo đời Trần, bên cạnh những thể loại trên, còn xuất hiện thêm thơ trữ tình, phú, ca, tụng cổ, niêm tụng kệ, luận thuyết tôn giáo, văn truyện ký và văn phê bình. Tuy số lượng tác giả văn học Phật giáo đời Trần ít hơn văn học Phật giáo đời Lý nhưng số tác phẩm lại nhiều hơn, thể loại phong phú hơn và có nhiều thể loại đạt thành tựu, có giá trị.

Về nội dung, nếu các tác phẩm văn học Phật giáo đời Lý thường thể hiện giáo lý nhà Phật thông qua một hình thức ngắn gọn, cô đúc, súc tích thì dung lượng các tác phẩm văn học Phật giáo đời Trần bề thế hơn; nội dung không chỉ đề cập tới

Thiền, đến Phật mà còn nêu lên nhiều vấn đề khác của cuộc sống. Riêng về kệ và thơ Thiền, nếu ở đời Lý phóng túng về thi luật, về câu chữ thì sang đời Trần lại gò bó trong khuôn khổ nghiêm ngặt của thể loại vì các tác giả thường sử dụng thể thơ luật Đường (tứ tuyệt, bát cú) nhiều hơn. Có nhiều bài đạt đến trình độ nghệ thuật cao, mang nội dung tư tưởng sâu sắc. Đóng góp đáng kể của văn học Phật giáo đời Trần vẫn là thể loại luận thuyết tôn giáo và truyện ký.

Về mặt loại hình văn tự ngôn ngữ, bên cạnh chữ Hán là phương tiện ngôn ngữ chủ yếu để sáng tác, văn học Phật giáo Lý - Trần còn sử dụng chữ Nôm. Nhà chùa có thể là nơi đầu tiên chế tác và sử dụng chữ Nôm. Tuy nhiên, chữ Nôm dân tộc này, theo cứ liệu hiện còn mãi đến đời Trần mới sử dụng để sáng tác văn học mà văn học Phật giáo Lý - Trần được vinh dự là bộ phận văn học đầu tiên dùng ngôn ngữ dân tộc để sáng tạo nên những tác phẩm với những thể loại như thơ, phú, ca.

Văn học Phật giáo Lý - Trần có những đặc điểm riêng. Nhờ đặc điểm rất riêng này mà qua thời gian, nó vẫn tồn tại và hấp dẫn bao thế hệ người đọc. Cũng nhờ những bản sắc rất riêng ấy mà văn học Phật giáo Lý - Trần đã tạo nên một dấu ấn khó phai mờ, không thể lẫn lộn với các bộ phận văn học khác, đã cất lên “tiếng nói một đi không trở lại” trong lịch sử văn chương Việt Nam, góp phần làm nên một nền văn học đa giọng điệu, đa sắc thái. Vốn là một bộ phận văn học được sáng tác dưới ánh sáng của một tư tưởng triết học, một giáo lý tôn giáo đầy uyên áo mà gợi cảm nên văn học Phật giáo Lý - Trần có phương thức tư duy riêng, phương thức tư duy kiểu trực cảm tâm linh. Qua phương thức tư duy ấy, bộ phận văn học này đã thể hiện khá sâu sắc tinh hoa của giáo lý Thiền môn trên tinh thần dung hợp các hệ tư tưởng ngoại nhập, có sự phân công hợp tác giữa Phật với Nho, có sự kết hợp tịnh hành giữa Phật với Lão bởi có sự dung hợp tam giáo. Vì vậy, dù văn học ấy mang nặng tư tưởng giáo lý của tôn giáo nhưng vẫn đậm đà bản sắc dân tộc, tạo nên những cảm hứng khá đặc sắc trong văn chương trung đại, đó là cảm hứng nhân văn và cảm hứng yêu nước, cùng một quan niệm về con người đạt đạo: con người vô ý, vô ngô, vô tâm, con người tự do, con người vũ trụ siêu việt đồng nhất với vạn vật, có thể đứng ngang hàng với Phật tổ, con người dạt dào xúc cảm, rạo rực trước cuộc sống trần thế lại hòa quang đồng trần vượt qua sự nhận thức lý tính để vươn tới một không thời gian vô hạn và hợp nhất. Bộ phận văn học này còn thể hiện cảm hứng về thiên nhiên theo hai dạng thức, một thiên nhiên biểu tượng ngụ ý, ẩn tàng giáo lý huyền vi và một thiên nhiên hiện thực sinh động, kỳ thú và mỹ cảm. Tất cả đã được ngòi bút của các tác giả ghi lại thông qua cảm xúc Thiền.

Văn học Phật giáo Lý - Trần cũng đã tuân thủ theo quy luật sáng tạo của sự phát triển thể loại theo quy luật trên, có thể nói như là một động lực thúc đẩy

văn học phát triển vì chúng không phải hình thành tự phát, ngẫu nhiên mà có mối quan hệ chặt chẽ với những yêu cầu, những bước phát triển của lịch sử. Đặc biệt, văn học Phật giáo Lý - Trần đã sử dụng thành thục thể thơ luật Đường tứ tuyệt, bát cú chữ Hán; đồng thời cấm cái mốc cho thể loại luận thuyết tôn giáo (chữ Hán) và thể loại phú, ca bằng chữ Nôm. Đóng góp đáng kể về thể loại của văn học Phật giáo Lý - Trần cần phải nói đến truyện ký chữ Hán với cốt truyện, kết cấu, diễn biến tâm lý, tình tiết phần nào có nét gần với truyện ngắn hôm nay.

Về ngôn ngữ nghệ thuật, văn học Phật giáo Lý - Trần đã sử dụng nhiều phạm trù, khái niệm, thuật ngữ, điển cố nhà Phật; bên cạnh còn sử dụng những điển cố, thi văn liệu lấy từ sách vở của Lão - Trang, Khổng - Mạnh; ưa dùng những thủ pháp nghệ thuật như ẩn dụ, tượng trưng và nghịch ngữ phi lôgic... Đây là những nét rất riêng chỉ văn học Phật giáo mới có. Quan niệm văn học là dòng chảy liên tục qua không, thời gian nên văn học Phật giáo Lý - Trần đã kế thừa những thành tựu ít ỏi trước đó và tự thân vận động để có một diện mạo và đặc điểm vừa mang nét chung của văn học trung đại, vừa mang tính đặc thù của văn học Phật giáo. Đồng thời, văn học Phật giáo Lý - Trần đã có những ảnh hưởng đến văn học các giai đoạn sau. Nhiều thế hệ tác giả mỗi khi thấy chán ngấy cuộc đời phiến muộn, muốn tìm sự bình thản trong tâm trí thì thường tìm đến chùa, đến Phật và cảm hứng sáng tác, tạo nên một dòng thơ Thiền thế sự mà một vài bài thơ của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Ngô Thì Nhậm... là những minh chứng. Do vậy, văn học Phật giáo Lý - Trần xứng đáng là bộ phận văn học có vị trí đặc biệt trong văn học viết Việt Nam, có những đóng góp và ảnh hưởng đáng kể đối với sự phát triển của nền văn học dân tộc.

Chú thích:

[1] Ngô Thì Sĩ, Việt sử tiêu án, Bd của Hội Việt Nam nghiên cứu liên lạc văn hóa Á Châu, S, 1960

[2] Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt - Lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý, Nxb Sông Nhị, H.1949 và 1950, tr.429

[3] Nguyễn Huệ Chi, Khảo sát văn bản trong thơ văn Lý Trần, tập 1, Nxb KHXH, H, 1977, tr.49

[4] Hà Văn Tấn, Từ một cột kinh Phật năm 973 mới phát hiện ở Hoa Lư, Ninh Bình, NCLS số 70, 1965

[5] Nguyễn Phạm Hùng, Vận dụng quan điểm thể loại vào việc nghiên cứu văn học Việt Nam thời Lý Trần, luận án PTS Khoa học ngữ văn, tháng 7/1995, tr.47

[6] Viện văn học, Thơ văn Lý Trần, tập 1, Nxb KHXH, H, 1977, tr.215

[7] Viện văn học, sdd, 525

[8] Nguyễn Huệ Chi, Khảo luận văn bản trong Thơ văn Lý Trần, tập 1, Nxb KHXH, H, 1977, tr.183

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Huệ Chi, Khảo sát văn bản trong thơ văn Lý Trần, tập 1, Nxb KHXH, H, 1977 2. Thích Phước Đạt (2013), Giá trị văn học trong tác phẩm của Thiền phái Trúc Lâm, Nxb Hồng Đức 3. Nhiều tác giả (1981), Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý-Trần, Nxb KHXH, HN 4. Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt – Lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý, Nxb Sông Nhị, H.1949 và 1950 5. Viện văn học, Thơ văn Lý Trần, tập 1, Nxb KHXH, H, 1977 6. Nguyễn Phạm Hùng, Vận dụng quan điểm thể loại vào việc nghiên cứu văn học Việt Nam thời Lý Trần, luận án PTS Khoa học ngữ văn, tháng 7/1995 7. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật giáo sử luận, 3 tập, Nxb Văn học, HN, 2010 8. Nguyễn Công Lý (2002), Văn học Phật giáo thời Lý Trần, diện mạo và đặc điểm, Nxb ĐHQG, Tp.HCM 9. Nguyễn Công Lý (1997), Bản sắc dân tộc trong văn học thiền thời Lý Trần, Nxb VHTT, HN 10. Trần Nghĩa (1974), Quan niệm văn học thời Lý-Trần, Tạp chí văn học, số 6, HN 11. Phan Ngọc (2002), Bản sắc văn hóa Việt Nam, Nxb Văn học 12. Thích Thanh Quyết (1993), Nghệ thuật thơ thiền đời Lý, Tạp chí vu lan, số 27, BVHTƯ-GHPGVN 13. Bùi Duy Tân (2001), Khảo và luận một số thể loại tác giả tác phẩm văn học trung đại Việt Nam, tập 2, Nxb ĐHQGHN 14. Văn Tân (1962), Ý thức dân tộc Việt Nam trong giai đoạn Lý Trần, Nghiên cứu lịch sử, số 42, HN 15. Hà Văn Tấn, Từ một cột kinh Phật năm 973 mới phát hiện ở Hoa Lư, Ninh Bình, NCLS số 70, 1965 16. Thích Chơn Thiện (1989), Sự đóng góp vào sự nghiệp dân tộc của tư tưởng Phật học đời Lý Trần, Tập văn thành đạo, số 13, BVHTƯ-GHPGVN 17. Lê Văn Siêu, Văn học Phật giáo thời Lý, Hướng Dương SG

Tác giả: **Đồng Hảo** Học viên Cao học – Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế